

112學年度(2023年)海外青年技術訓練班四年制學士學位班-錄取名單

龍華科技大學(63名) 觀光休閒系(29)

423280	蘇○妹	TO THI MUOI	越南
423281	鄭○藝	TRINH MY VAN	越南
423282	陳○興	TRAN THANH HUNG	越南
423283	丁○○銀	DINH THI NGOC NGAN	越南
423284	阮○味	NGUYEN THI MUI	越南
423285	阮○銀	NGUYEN KIM NGAN	越南
423286	陶○全	DAO SONG TOAN	越南
423287	洪○易	HONG DAI DE	越南
423288	許○○意	HUA LE THIEN Y	越南
423289	黃○蓮	HOÀNG THỊ LIÊN	越南
423290	范○名	PHẠM THỂ DANH	越南
423291	陳○○玲	TRẦN THỊ MỸ LINH	越南
423292	陶○勝	ĐÀO XUÂN THẮNG	越南
423293	黃○貴	Huyn Vinh Quy	越南
423294	唐○離	DUONG KHANH LY	越南
423295	丹○拉	Daniella B. Gorres	菲律賓
423296	范○○玉	PHẠM THỊ TRÚC NGỌC	越南
423297	鄭○戰	TRINH HUU CHIEN	越南
423298	范○忠	PHẠM QUỐC TRUNG	越南
423299	張○○玄	TRƯỜNG THỊ MỸ HUYỀN	越南
423300	陳○芯	TRẦN KHÁNH TÂM	越南
423301	阮○山	NGUYỄN VĂN SƠN	越南
423302	黎○孟	LÊ HỒNG MẠNH	越南
423303	陳○福	TRẦN HỮU PHƯỚC	越南
423304	阮○○令	NGUYỄN KHẮC ANH LINH	越南
423305	阮○蘭	NGUYỄN THỊ LAN	越南
423306	黎○○莊	LÊ NGUYỄN THUY TRANG	越南
423307	阮○張	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	越南
423308	阮○姮	NGUYỄN THỊ HẰNG	越南

半導體工程系(34)

423097	鄧○祐	FEBRIYANTO	印尼
423259	鄒○美	Tze May Tseu	馬來西亞
423275	謝○文	CALVEN CHIA	馬來西亞
423004	趙○瑞	CHIU KAI SUI	馬來西亞
423124	葉○克	LAMIG, MICHAEL SIABOC	菲律賓
423118	戴○順	PINTOR, WINSTON ALVIN	菲律賓
423189		Arisara Autjanapotjane	泰國
423016	韓○瑤	PHATTARASRI SUTTHITANOM	泰國
423014	陳○星	JIRAPORN CHAIYASAENG	泰國
423017	張○才	KONGPHOP KRITTANACHOTE	泰國
423011	李○文	SURAPHAT KLAIPHON	泰國
423018	林○安	THANYACHAT RATTANA	泰國
423015	林○功	NITIGORN PITIKET	泰國
423190	Pradipat Pama	Pradipat Pama	泰國
423013	楊○成	ATHIWAT NITHISIRIRUNGPAT	泰國
423019	王○然	JIRANTANIN NANTACHOKKIAT	泰國
423191	Rapeepat Matwangseag	Rapeepat Matwangseag	泰國
423012	黃○士	SITHINON LUEANGSONTHAYA	泰國
423037	王○媚	VUONG BAO MI	越南
423045	殷○○麗	AN HIEN MY LE	越南
423047	蔡○妘	THAI THE VAN	越南
423041	黃○貴	VONG MINH QUI	越南
423061	阮○厚	NGUYEN TAN HAU	越南
423103	黎○達	LE TUAN DAT	越南
423106	張○羽	TRUONG VAN VU	越南
423100	何○心	HO VAN TAM	越南
423046	項○武	HONG QUANG VU	越南
223036	林○祥	RENALDO	印尼
223041	林○霖	JECKY SUWANTO	印尼
223039	翁○明	PURWANTO	印尼
223037	陳○興	HARTANTO	印尼
223038	游○平	DANIEL SUTEJA	印尼
423279	蔡○嚴	Tsai Gin Yen	新加坡
423123	杜○琳	VALDECANTOS, HARLENE ISORETA	菲律賓